

Số: 2735 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 24 tháng 07 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ cho 29 hộ gia đình, cá nhân và 02 tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB dự án Khu nhà ở xã hội thuộc khu đô thị Long Vân, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất ở cụ thể để lập phương án bồi thường, GPMB thực hiện dự án Khu nhà ở xã hội thuộc Khu đô thị Long Vân, phường Trần Quang Diệu;

Căn cứ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 14/5/2023 của UBND tỉnh ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 52/2022/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mã trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1032/QĐ-UBND ngày 25/3/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở xã hội thuộc khu đô thị Long Vân, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn;

Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh tại Tờ trình số 88/TTr-HĐBT ngày 16/6/2023; kết quả thẩm định, trình phê duyệt của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 852/TTr-STNMT ngày 17/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ cho 29 hộ gia đình, cá nhân và 02 tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB dự án Khu nhà ở xã hội thuộc khu đô thị Long Vân, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, với nội dung như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ GPMB (2%) phần diện tích trong ranh giới GPMB là 11.797.897.897 đồng; trong đó:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ: 11.566.566.566 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác bồi thường, GPMB (2%): 231.331.331 đồng;

(Trong đó, chi phí thẩm định 0,2% là 23.133.000 đồng. Riêng chi phí thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường là 16.193.000 đồng)

2. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ GPMB (2%) phần diện tích thu hồi ngoài ranh giới GPMB là: 2.259.720.577 đồng; trong đó:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ: 2.215.412.330 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác bồi thường, GPMB (2%): 44.308.247 đồng;

(Trong đó, chi phí thẩm định 0,2% là 4.431.000 đồng. Riêng chi phí thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường là 3.102.000 đồng)

3. Nguồn vốn chi trả: Vốn ứng trước của nhà đầu tư Công ty TNHH Hai thành viên LICOGI 13 Thuận Phước.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

* Phần diện tích đất nông nghiệp thu hồi 3.624,1m² nằm ngoài ranh giới quy hoạch của dự án: Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh giao UBND phường Trần Quang Diệu quản lý và không được tính bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi phần đất này.

Điều 2. Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn, Chủ tịch UBND

phường Trần Quang Diệu, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh N.T.C.Hoàng;
- CVP, PVPKT;
- Lưu: VT, K16, K14.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tự Công Hoàng

Phụ lục 1

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ PHẦN DIỆN TÍCH THU HỒI TRONG RANH GIỚI GPMB CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN VÀ TỔ CHỨC BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB DỰ ÁN KHU NHÀ Ở XÃ HỘI THUỘC KHU ĐÔ THỊ LONG VÂN, PHƯỜNG TRẦN QUANG DIỆU, THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Kèm theo Quyết định số: _____ /QĐ-UBND ngày ____ / ____ /2023 của UBND tỉnh)

S TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số nhân khẩu	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi do đặc năm 2021						Loại đất	Vị trí	Tỷ lệ % đất NN bị thu hồi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ					Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích không được BT, HT (m2)	Diện tích còn lại (m ²)				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Bồi thường vật kiến trúc (đồng)	Bồi thường cây cối, hoa màu (đồng)	
A	Hộ gia đình, cá nhân					29.814,1	17.659,42	386,0	11.768,7				2.874.953.576	7.840.782.480	681.714.000	46.155.000	81.204.300	11.524.809.356
I	Tỷ lệ thu hồi đất dưới 10% DT đất nông nghiệp hộ đang sử dụng					4.135,2	253,7	0,0	3.881,5				41.302.360	112.642.800	0	0	1.141.650	155.086.810
1	Nguyễn Hữu Đức (chết), vợ Nguyễn Thị Trọng	KV 2, phường Trần Quang Diệu	-	1	1	829,1	51,2		777,9	LUK	1	1,99	8.335.360	22.732.800	0	0	230.400	31.298.560
2	Huỳnh Phụng	KV 2, phường Trần Quang Diệu	-	10	1	951,7	31,0		920,7	LUK	1	5,02	5.046.800	13.764.000	0	0	139.500	18.950.300
3	Nguyễn Thừa	KV 2, phường Trần Quang Diệu	-	22	1	1.391,5	1,5		1.390,0	LUK	1	0,08	244.200	666.000	0	0	6.750	916.950
4	Huỳnh Thủ (chết), vợ Nguyễn Thị Thạo, cháu nội Huỳnh Văn Lành (ĐDKK)	KV 2, phường Trần Quang Diệu		29	1	962,9	170,0		792,9	LUK	1	7,04	27.676.000	75.480.000	0	0	765.000	103.921.000
II	Tỷ lệ thu hồi đất từ 10% đến dưới 30% DT đất nông nghiệp hộ đang sử dụng		64			7.998,8	3.685,3	46,8	4.266,7				599.970.096	1.636.282.080	69.696.000	10.985.000	16.794.450	2.333.727.626
5	Phan Đình Sơn, vợ Nguyễn Thị Thạch	KV 2, phường Trần Quang Diệu	2	5	1	639,5	378,4		261,1	LUK	1	10,89	61.603.520	168.009.600	2.178.000	0	1.702.800	233.493.920
6	Lê Công Kỹ, vợ Phạm Thị Thọ	KV 2, phường Trần Quang Diệu	8	7	1	832,7	484,6		348,1	LUK	1	19,87	78.892.880	215.162.400	8.712.000	3.500.000	2.180.700	308.447.980
7	Nguyễn Văn Trung (chết), vợ Nguyễn Thị A (chết), con Nguyễn Văn Phúc (ĐDKK)	KV 2, phường Trần Quang Diệu	7	14	1	759,7	475,2		284,5	LUK	1	20,07	77.362.560	210.988.800	7.623.000	0	2.138.400	298.112.760
8	Đặng Thu, vợ Nguyễn Thị Thắm	KV 2, phường Trần Quang Diệu	13	25	1	2.020,8	629,9		1.390,9	LUK	1	11,70	102.547.720	279.675.600	14.157.000	0	2.834.550	399.214.870
9	Huỳnh Văn Nô, vợ Tô Thị Bích Thuận	KV 2, phường Trần Quang Diệu	5	16	1	1.354,4	856,02	46,78	451,60	LUK	1	25,70	139.360.056	380.072.880	5.445.000	3.625.000	4.062.600	532.565.536
10	Tô Em (chết), con dâu Hồ Thị Bích Lê (ĐDKK)	KV 2, phường Trần Quang Diệu	19	26	1	782,7	158,1		624,6	LUK	1	28,35	25.738.680	70.196.400	20.691.000	0	711.450	117.337.530
11	Nguyễn Hữu Chí, vợ Nguyễn Thị Được	KV 7, phường Trần Quang Diệu	10	28	1	1.609,0	703,1		905,9	LUK	1	23,35	114.464.680	312.176.400	10.890.000	3.860.000	3.163.950	444.555.030

S TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số nhân khẩu	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi do đặc năm 2021						Loại đất	Vị trí	Tỷ lệ % đất NN bị thu hồi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ					Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích không được BT, HT (m2)	Diện tích còn lại (m ²)				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Bồi thường vật kiến trúc (đồng)	Bồi thường cây cối, hoa màu (đồng)	
III	Tỷ lệ thu hồi đất từ 30% đến 70% DT đất nông nghiệp hộ đang sử dụng		167			13.061,5	10.045,90	300,0	2.715,6				1.635.472.520	4.460.379.600	363.726.000	29.445.000	46.556.550	6.535.579.670
12	Nguyễn Đình Quý, vợ Nguyễn Thị Dưỡng	KV 1, phường Trần Quang Diệu	5	15	1	721,3	464,7		256,6	LUK	1	64,61	75.653.160	206.326.800	10.890.000	0	2.091.150	294.961.110
13	Tô Thái Định, vợ Nguyễn Thị Mận	KV 2, phường Trần Quang Diệu	12	2	1	615,3	615,3		0,0	LUK	1	34,87	100.170.840	273.193.200	26.136.000	2.450.000	2.768.850	404.718.890
14	Nguyễn Văn Cam, vợ Trương Thị Lài	KV 2, phường Trần Quang Diệu	6	3	1	293,0	293,0		0,0	LUK	1	38,06	47.700.400	130.092.000	13.068.000	0	1.318.500	192.178.900
15	Nguyễn Đình Đông, vợ Huỳnh Thị Chi	KV 2, phường Trần Quang Diệu	19	4	1	821,4	821,4		0,0	LUK	1	39,29	264.859.320	722.343.600	41.382.000	3.742.500	8.671.050	1.040.998.470
				12	1	1.105,5	805,5	300,0	0,0	LUK	1							
16	Phan Ngọc Tùng, vợ Nguyễn Thị Lượng	KV 2, phường Trần Quang Diệu	16	6	1	859,0	494,6		364,4	LUK	1	38,92	80.520.880	219.602.400	34.848.000	0	2.225.700	337.196.980
17	Huỳnh Cúc (chết), vợ Ngô Thị Thiêm	KV 2, phường Trần Quang Diệu	17	8	1	1.000,4	1.000,4		0,0	LUK	1	50,36	162.865.120	444.177.600	37.026.000	0	4.501.800	648.570.520
18	Nguyễn Xiếp (chết), con Nguyễn Văn Tờ (ĐDKK)	KV 2, phường Trần Quang Diệu	13	11	1	1.218,0	855,7		362,3	LUK	1	39,38	139.307.960	379.930.800	28.314.000	2.800.000	3.850.650	554.203.410
19	Nguyễn Bình (chết), vợ Nguyễn Thị Bích	KV 2, phường Trần Quang Diệu	10	18	1	1.137,2	1.137,2		0,0	LUK	1	47,66	185.136.160	504.916.800	21.780.000	0	5.117.400	716.950.360
20	Dương Văn Tấn, vợ Mai Thị Thanh	KV 2, phường Trần Quang Diệu	29	19	1	1.169,4	1.169,4		0,0	LUK	1	43,53	190.378.320	519.213.600	63.162.000	5.960.000	5.262.300	783.976.220
21	Tô Hết (chết), vợ Đặng Thị Lành, con Tô Thanh Phong (ĐDKK)	KV 2, phường Trần Quang Diệu	7	23	1	1.157,9	645,2		512,7	LUK	1	39,77	105.038.560	286.468.800	15.246.000	3.625.000	2.903.400	413.281.760
22	Nguyễn Văn Minh, vợ Nguyễn Thị Chín	KV 2, phường Trần Quang Diệu	14	24	1	1.178,5	681,5		497,0	LUK	1	36,97	110.948.200	302.586.000	30.492.000	3.625.000	3.066.750	450.717.950
23	Tô Thế Bằng, vợ Nguyễn Thị Diệp	KV 2, phường Trần Quang Diệu	11	27	1	677,8	284,7		393,1	LUK	1	31,90	46.349.160	126.406.800	23.958.000	7.242.500	1.281.150	205.237.610
24	Huỳnh Văn Trọng (chết), vợ Nguyễn Thị Vân	KV 2, phường Trần Quang Diệu	8	34	1	1.106,8	777,3		329,5	LUK	1	42,24	126.544.440	345.121.200	17.424.000	0	3.497.850	492.587.490
IV	Tỷ lệ thu hồi đất trên 70% DT đất nông nghiệp hộ đang sử dụng		57			4.618,6	3.674,5	39,2	904,9				598.208.600	1.631.478.000	248.292.000	5.725.000	16.711.650	2.500.415.250
25	Huỳnh Mai, vợ Nguyễn Thị Hương	KV 2, phường Trần Quang Diệu	28	20	1	1.100,0	1.100,0		0,0	LUK	1	93,35	179.080.000	488.400.000	121.968.000	0	4.950.000	794.398.000
26	Nguyễn Đình Hoàng, vợ Huỳnh Thị Hoa	KV 2, phường Trần Quang Diệu	13	9	1	1.237,7	1.237,7		0,0	LUK	1	71,47	201.497.560	549.538.800	56.628.000	0	5.569.650	813.234.010

Phụ lục 2

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ PHẦN ĐIỆN TÍCH THU HỒI NGOÀI RANH GIỚI GPMB CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB DỰ ÁN KHU NHÀ Ở XÃ HỘI THUỘC KHU ĐÔ THỊ LONG VÂN, PHƯỜNG TRẦN QUANG DIỆU, THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

[illegible]